

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586

✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,568,005,961,121	5,658,759,199,548
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,367,496,215,370	1,642,978,052,440
1	Tiền	111		835,167,070,334	1,228,628,689,780
2	Các khoản tương đương tiền	112		532,329,145,036	414,349,362,660
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,506,625,000,000	448,656,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,506,625,000,000	448,656,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,380,422,359,821	1,572,889,266,273
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		876,879,053,312	1,020,327,735,573
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		329,637,197,645	248,850,786,806
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		59,897,289,636	176,995,600,000
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	124,992,697,318	139,270,972,657
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,983,878,090)	(12,555,828,763)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		1,091,084,296,669	1,790,091,357,848
1	Hàng tồn kho	141	5.3	1,113,964,718,819	1,861,071,739,241
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22,880,422,150)	(70,980,381,393)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		222,378,089,261	204,144,522,987
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,330,891,795	10,079,638,639
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		200,890,147,667	183,967,466,895
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,157,049,799	10,097,417,453
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,663,803,810,742	5,137,073,482,164
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		133,412,789,470	66,843,405,856
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	50,167,619,216
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		111,910,000,000	940,160,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		21,502,789,470	15,735,626,640
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		2,062,651,076,560	2,077,430,539,271
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,969,854,479,292	2,000,004,299,809
	Nguyên giá	222		3,797,270,934,027	3,706,995,504,215
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,827,416,454,735)	(1,706,991,204,406)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	92,796,597,268	77,426,239,462
	Nguyên giá	228		116,906,006,506	99,816,162,970
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24,109,409,238)	(22,389,923,508)
III	Bất động sản đầu tư	230		477,372,811,811	497,283,341,861
	Nguyên giá	231		599,918,829,247	599,918,829,247
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(122,546,017,436)	(102,635,487,386)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		792,817,233,485	693,446,604,066

1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		792,817,233,485	693,446,604,066
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,306,032,542,794	1,493,973,537,488
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6	1,306,032,542,794	1,463,973,537,488
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	30,000,000,000
V	Tài sản dài hạn khác	260		891,517,356,622	308,096,053,622
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		825,469,351,749	270,203,822,136
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5,334,868,583	5,422,640,490
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		60,713,136,290	32,469,590,996
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11,231,809,771,863	10,795,832,681,712
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		4,886,613,613,800	4,624,647,264,247
I	Nợ ngắn hạn	310		3,597,293,230,709	3,206,482,597,038
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		678,533,892,061	754,557,899,880
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		267,400,581,510	146,454,658,944
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		27,462,078,417	5,234,935,235
4	Phải trả người lao động	314		30,405,623,713	49,919,877,822
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28,610,174,203	16,905,062,522
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		84,234,659,214	97,767,880,924
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	359,776,251,629	224,657,132,442
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	2,103,986,867,520	1,887,821,444,978
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,204,350,090	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11,678,752,352	23,163,704,291
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		1,289,320,383,091	1,418,164,667,209
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	488,265,008
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		11,983,117,808	7,317,780,823
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		124,718,197,643	157,369,765,181
7	Phải trả dài hạn khác	337		8,828,368,337	10,620,132,185
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	1,143,790,699,303	1,242,368,724,012
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,345,196,158,063	6,171,185,417,465
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	6,345,196,158,063	6,171,185,417,465
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,946,323,817	823,946,323,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		18,754,489,523	44,744,930,000
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		17,958,213,940	13,104,043,604
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80,481,616,464	80,481,616,464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		797,750,255,261	721,688,030,767
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		700,885,259,984	721,688,030,767

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	96,864,995,277	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	770,382,894,735	651,298,108,490
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	11,231,809,771,863	10,795,832,681,712

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 28 Tháng 07 Năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2,792,257,990,090	4,578,733,575,653	6,409,854,905,601	8,606,587,371,128
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		944,663,741	3,873,387,481	1,828,659,799	4,042,784,489
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,791,313,326,349	4,574,860,188,172	6,408,026,245,802	8,602,544,586,639
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,569,592,122,032	4,231,027,690,855	5,940,134,557,546	7,865,036,320,406
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		221,721,204,317	343,832,497,317	467,891,688,256	737,508,266,233
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	61,416,035,204	62,151,890,682	108,419,274,528	93,777,033,912
7 Chi phí tài chính	22	6.4	59,379,004,371	59,187,504,578	115,385,999,026	110,086,790,725
Trong đó: chi phí lãi vay	23		46,607,049,754	35,891,150,019	91,742,027,183	75,756,440,960
8 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		3,570,709,663	8,438,343,001	18,135,380,118	24,756,967,810
9 Chi phí bán hàng	25		106,043,912,799	178,910,187,534	215,433,996,151	392,595,794,497
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		57,997,851,427	60,039,573,317	124,041,571,947	114,892,553,659
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63,287,180,587	116,285,465,571	139,584,775,778	238,467,129,074
12 Thu nhập khác	31		2,933,461,396	2,149,643,923	6,113,555,245	3,158,104,503
13 Chi phí khác	32		1,282,478,562	3,926,631,782	1,516,236,366	4,200,382,134
14 Lợi nhuận khác	40		1,650,982,834	(1,776,987,859)	4,597,318,879	(1,042,277,631)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64,938,163,421	114,508,477,712	144,182,094,657	237,424,851,443
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		15,813,694,251	23,112,399,121	29,506,247,453	49,954,854,035
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,666,526,245)	(1,811,205,117)	87,771,907	(2,225,213,446)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50,790,995,415	93,207,283,708	114,588,075,297	189,695,210,854
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		42,969,514,939	85,425,095,236	96,864,995,277	173,511,138,874
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7,821,480,476	7,782,188,472	17,723,080,020	16,184,071,980

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 28 Tháng 07 Năm 2023


Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		144,182,094,657	237,424,851,443
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		157,631,437,344	155,207,034,206
-	Các khoản dự phòng	03		(49,671,909,916)	15,017,803,972
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,043,211,900	2,402,271,095
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(98,222,095,556)	(69,932,435,830)
-	Chi phí lãi vay	06		95,838,719,663	78,907,213,688
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		255,801,458,092	419,026,738,574
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,846,299,437)	(263,705,565,026)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		609,416,837,765	(916,120,269,595)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		131,996,676,358	584,223,490,283
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,421,749,968)	38,884,663,781
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(101,890,931,832)	(76,076,186,917)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,347,786,248)	(58,852,266,613)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20,827,717,810)	(18,495,520,328)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		804,880,486,920	(291,114,915,841)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(256,756,069,361)	(131,015,896,647)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7,842,717,818	5,246,397,306
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,866,379,369,636)	(342,006,200,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		907,755,100,000	167,323,388,400
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(121,145,861,403)	(784,764,518,297)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	400,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68,150,931,696	42,095,640,337
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,260,532,550,886)	(1,042,721,188,901)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	184,465,690,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,237,905,979,584	4,256,638,029,516
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,085,839,699,506)	(4,085,763,083,457)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,890,231,200	(152,250,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	173,956,511,278	355,188,386,059
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(281,695,552,688)	(978,647,718,683)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,642,978,052,440	1,988,170,740,182
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,213,715,618	11,092,547,020
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,367,496,215,370	1,020,615,568,519

Hải Dương, Ngày 28 Tháng 07 Năm 2023

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2023**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyên giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54.85%	54.85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (*)	Hải Dương	92.02%	92.02%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	54.85%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	76.66%	99.69%	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	54.31%	99.00%	Vận tải hàng hóa
6	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	46.93%	51.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Hải Dương	99.95%	99.95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
8	An Phat International INC (*)	USA	99.999%	99.999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	75.00%	75.00%	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Hải Phòng	39.72%	55.00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	18.67%	50.00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
Tiền mặt	4,942,154,788	2,456,015,002
Tiền gửi ngân hàng	830,224,915,546	1,224,456,066,424
Tiền đang chuyển	-	1,716,608,354
Tương đương tiền	532,329,145,036	414,349,362,660
Cộng	<u>1,367,496,215,370</u>	<u>1,642,978,052,440</u>

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	47,203,452,059	55,796,573,225
Lãi dự thu	45,563,342,892	35,542,140,197
Ký cược ký quỹ	8,625,823,637	11,664,944,078
Phải thu khác	23,600,078,730	36,267,315,157
Cộng	<u>124,992,697,318</u>	<u>139,270,972,657</u>
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1,523,272,636	1,521,733,640
Lãi dự thu dài hạn	4,294,132,469	-
Phải thu khác	15,685,384,365	14,213,893,000
Cộng	<u>21,502,789,470</u>	<u>15,735,626,640</u>

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	128,052,233,748	109,276,288,141
Nguyên liệu vật liệu	345,325,111,345	602,084,473,204
Hàng gửi bán	73,615,542,460	126,828,572,343
Công cụ dụng cụ	31,656,545,867	30,950,794,233
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	5,127,809,002	5,114,654,886
Chi phí SXKD dở dang công trình	-	163,853,903,305
Thành phẩm	143,030,651,211	108,642,776,995
Hàng hóa	387,156,825,186	714,320,276,134
Cộng	<u>1,113,964,718,819</u>	<u>1,861,071,739,241</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
01-01-2023	1,196,255,994,896	2,127,775,012,122	307,609,404,085	17,437,635,049	19,461,000,000	38,456,458,063	3,706,995,504,215						
Mua trong kỳ	-	1,986,163,391	5,190,980,000	-	-	733,268,182	7,910,411,573						
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3,421,798,295	-	-	-	-	-	3,421,798,295						
Tăng do mua công ty con	17,327,676,550	72,964,499,011	1,472,910,917	27,218,192	-	-	91,792,304,670						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11,825,280,829)	-	-	(2,556,435,600)	(14,381,716,429)						
Chênh lệch tỷ giá	67,276,192	314,104	62,295,810	6,256,055	-	-	136,142,161						
Tăng khác	1,454,545,455	-	-	-	-	-	1,454,545,455						
Giảm khác	(58,055,913)	-	-	-	-	-	(58,055,913)						
30-06-2023	1,218,469,235,475	2,202,725,988,628	302,510,309,983	17,471,109,296	19,461,000,000	36,633,290,645	3,797,270,934,027						

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01-01-2023	262,464,755,584	1,209,259,614,158	192,541,955,042	11,385,217,271	9,371,667,700	21,967,994,651	1,706,991,204,406
Khấu hao trong kỳ	25,624,365,142	86,069,973,018	15,680,363,626	1,127,571,699	539,412,816	1,937,569,427	130,979,255,728
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9,056,674,234)	-	-	(1,514,333,060)	(10,571,007,294)
Chênh lệch tỷ giá	6,401,367	131,344	18,663,481	3,791,445	-	-	28,987,637
Giảm khác	(11,985,742)	-	-	-	-	-	(11,985,742)
30-06-2023	288,083,536,351	1,295,329,718,520	199,184,307,915	12,516,580,415	9,911,080,516	22,391,231,018	1,827,416,454,735
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01-01-2023	933,791,239,312	918,515,397,964	115,067,449,043	6,052,417,778	10,089,332,300	16,488,463,412	2,000,004,299,809
30-06-2023	930,385,699,124	907,396,270,108	103,326,002,068	4,954,528,881	9,549,919,484	14,242,059,627	1,969,854,479,292

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử	Phần mềm	Bản quyền bằng	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
	dụng đất	máy vi tính	phát minh sáng	khác	
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01-01-2023	95,735,115,761	3,799,047,209		282,000,000	99,816,162,970
Tăng do mua công ty con	15,122,845,390	185,310,959	1,771,289,379	-	17,079,445,728
Chênh lệch tỷ giá	10,397,808	-	-	-	10,397,808
30-06-2023	110,868,358,959	3,984,358,168	1,771,289,379	282,000,000	116,906,006,506
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01-01-2023	21,074,738,883	1,297,749,141		17,435,484	22,389,923,508
Khấu hao trong kỳ	1,428,922,092	276,463,638		14,100,000	1,719,485,730
30-06-2023	22,503,660,975	1,574,212,779	-	31,535,484	24,109,409,238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01-01-2023	74,660,376,878	2,501,298,068		264,564,516	77,426,239,462
30-06-2023	88,364,697,984	2,410,145,389	-	250,464,516	91,025,307,889

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Đối tượng	01/01/2023		Đầu tư thêm trong kỳ		Phân chia lãi/lỗ		Cổ tức được chia		Phân chia các quỹ tại các Công ty liên kết ty con		Chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con		30-06-2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn CN An Phát	41,100,000,000	15,000,000,000			248,795,732								56,348,795,732
Công ty CP Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	24,323,098,833	-			1,854,883,369								26,177,982,202
Công ty CP nhựa, bao bì Vinyl	79,743,591,545	-			4,925,419,588		(4,703,974,200)		(4,795,154,030)				75,169,882,903
Công ty CP nhựa Hà Nội	1,088,807,160,321	-			19,373,859,208		(17,286,257,000)		(4,743,800,000)				1,086,150,962,529
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	6,600,000,000	-			-								6,600,000,000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	168,027,207,337	110,200,000,000			(8,480,017,755)					(269,747,189,582)			-
Công ty CP AnCop	980,000,000	-			-								980,000,000
Công ty CP Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	54,392,479,452	-			212,439,976								54,604,919,428
Cộng	1,463,973,537,488	125,200,000,000			18,135,380,118		(21,990,231,200)		(9,538,954,030)		(269,747,189,582)		1,306,032,542,794

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,016,748,695	766,891,288
Bảo hiểm xã hội	43,818,953	-
Bảo hiểm y tế	47,013,177	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8,957,401	-
Lãi vay phải trả	347,968,698	43,299,955
Cổ tức phải trả	132,671,543	132,671,543
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	337,184,337,668	189,296,022,886
Phải trả LC	12,950,350,875	25,344,106,775
Phải trả phải nộp khác	8,044,384,619	9,074,139,995
Cộng	359,776,251,629	224,657,132,442
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược dài hạn	8,828,368,337	10,620,132,185
Cộng	8,828,368,337	10,620,132,185

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

Đối tượng	01-01-2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Tăng do hợp nhất giữa kỳ	30-06-2023
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	1,606,790,217,581	2,847,559,173,609	3,062,168,595,904	6,429,186,480	1,827,828,826,356
Vay tổ chức khác	14,435,200,000	12,000,000,000	-	740,072,202	3,175,272,202
Vay dài hạn đến hạn trả	224,596,027,397	141,217,027,388	152,700,000,000	9,903,768,953	245,982,768,962
Bên liên quan	-	700,000,000	7,700,000,000	-	7,000,000,000
Trái phiếu phát hành	42,000,000,000	42,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000
TỔNG CỘNG	1,887,821,444,978	3,043,476,200,997	3,242,568,595,904	17,073,027,635	2,103,986,867,520
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	601,382,545,850	218,160,756,891	89,688,947,140	48,397,617,329	521,308,353,428
Trái phiếu phát hành	640,986,178,162	20,000,000,000	1,496,167,713	-	622,482,345,875
TỔNG CỘNG	1,242,368,724,012	238,160,756,891	91,185,114,853	48,397,617,329	1,143,790,699,303

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2022	3,264,344,960,000	712,591,123,817	(9,142,474,446)	80,481,616,464	26,544,930,000	13,177,404,323	706,493,529,920	659,890,646,972	5,454,381,737,050
Vốn góp tăng trong năm	558,400,000,000	111,355,200,000	-	-	-	-	(61,420,769)	186,763,610,769	856,457,390,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	152,599,331,716	(35,308,063,779)	117,291,267,937
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(52,915,856,654)	(6,978,377,875)	(59,894,234,529)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	18,200,000,000	-	(18,200,000,000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(100,000,000)	(100,000,000)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(31,225,809,522)	(258,610,886,037)	(289,836,695,559)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(28,201,999,008)	106,360,461,775	78,158,462,767
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	22,246,518,050	-	-	-	-	(551,745,848)	21,694,772,202
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(6,799,744,916)	(167,537,487)	(6,967,282,403)
Số dư tại 31/12/2022	3,822,744,960,000	823,946,323,817	13,104,043,604	80,481,616,464	44,744,930,000	13,177,404,323	721,688,030,767	651,298,108,490	6,171,185,417,465

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quy đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 31/12/2022	3,822,744,960,000	823,946,323,817	13,104,043,604	80,481,616,464	44,744,930,000	13,177,404,323	721,688,030,767	651,298,108,490	6,171,185,417,465
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	96,864,995,277	17,723,080,020	114,588,075,297
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8,757,177,786)	(585,588,085)	(9,342,765,871)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(104,000,000)	(104,000,000)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	(17,216,781,357)	(17,216,781,357)
Thay đổi do tăng tỷ lệ	-	-	-	-	(25,990,440,477)	-	-	164,562,681,462	138,572,240,985
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	4,854,170,336	-	-	-	-	672,017,795	5,526,188,131
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(12,045,592,997)	(45,966,623,590)	(58,012,216,587)
Số dư tại 30/06/2023	3,822,744,960,000	823,946,323,817	17,958,213,940	80,481,616,464	18,754,489,523	13,177,404,323	797,750,255,261	770,382,894,735	6,345,196,158,063

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,687,572,745,361	3,300,676,239,075	4,123,516,721,360	5,964,719,247,864
Doanh thu bán thành phẩm	1,030,712,712,122	1,171,664,109,046	2,139,994,875,618	2,335,925,912,873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,378,242,789	82,133,045,270	89,254,221,881	204,200,490,093
Doanh thu khác	37,408,000	177,666,400	93,372,726	210,279,013
Doanh thu hoạt động Bất động sản	28,556,881,818	24,082,515,862	56,995,714,016	101,531,441,285
Cộng	2,792,257,990,090	4,578,733,575,653	6,409,854,905,601	8,606,587,371,128

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1,655,830,389,797	3,219,627,463,813	4,039,138,965,645	5,818,718,115,021
Giá vốn bán thành phẩm	864,341,652,496	931,662,531,695	1,804,547,628,680	1,825,996,530,071
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38,407,793,961	68,810,341,823	74,212,791,220	175,439,285,897
Giá vốn khác	2,516,364	419,028,021	215,633,173	419,028,021
Giá vốn hoạt động bất động sản	11,009,769,414	10,508,325,503	22,019,538,828	44,463,361,396
Cộng	2,569,592,122,032	4,231,027,690,855	5,940,134,557,546	7,865,036,320,406

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50,008,115,401	32,042,028,834	78,172,134,391	43,328,825,931
Lãi chênh lệch tỷ giá	11,402,407,210	29,360,352,330	30,241,627,544	49,671,219,011
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5,512,593	749,509,518	5,512,593	749,509,518
Cổ tức được chia	-	-	-	27,479,452
Cộng	61,416,035,204	62,151,890,682	108,419,274,528	93,777,033,912

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay, trái phiếu	46,607,049,754	35,891,150,019	91,742,027,183	75,756,440,960
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	2,048,346,240	1,671,386,364	4,096,692,480	3,150,772,728
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,452,859,120	15,422,080,158	14,289,746,933	23,417,129,672
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3,317,168,584	3,151,780,613	3,317,168,584	3,151,780,613
Chiết khấu thanh toán	447,855,206	-	989,594,852	-
Chi phí tài chính khác	505,725,467	3,051,107,424	950,768,994	4,610,666,752
Cộng	59,379,004,371	59,187,504,578	115,385,999,026	110,086,790,725

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
10	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con (kể từ ngày 29/06/2023)
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con (kể từ ngày 30/06/2023)
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91,825,030,465	256,367,580,491
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	500,626,079	603,026,966
Công ty CP Nhựa Hà Nội	14,037,560,000	16,734,417,100
Công ty TNHH An Trung Industries	3,825,861,068	7,223,014,343
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	1,756,512,345	2,041,413,556
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	53,784,067,493	200,878,625,831
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	89,454,682	
Ankor Bioplastics Co.Ltd	4,137,856,910	8,999,200,000
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	1,666,479,277	
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4,675,476,143	5,086,746,072
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	6,664,583,240	4,595,390,292
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư	1,680,000	
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	15,797,808	
Công ty CP Anbio	669,075,420	10,205,746,331
Mua hàng hóa dịch vụ	77,628,268,474	70,086,096,256
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	12,826,357,911	11,116,996,421
Công ty CP Nhựa Hà Nội	39,741,000	85,454,546
Công ty TNHH An Trung Industries	141,348,140	13,804,715
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	14,140,887,041	5,444,528,570
Công ty CP Anbio	880,784,552	26,460,722,604
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	11,697,589,616	
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	31,533,549,046	26,010,589,400
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	954,000,000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	25,800,000	
Ankor Bioplastics Co.Ltd	6,342,211,168	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Doanh thu tài chính	8,747,463,744	2,320,524,375
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	5,825,028,770	
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	721,205,478
Công ty TNHH An Trung Industries	-	507,698,631
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường Ankor Bioplastics	782,385,932	133,561,644 935,264,102
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	2,137,324,384	22,794,520
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	2,724,658	
Chi phí tài chính - Lãi đi vay	88,679,452	1,985,139,507
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	1,985,139,507
Công ty CP Nhựa Hà Nội	88,679,452	
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tiền chi cho vay	325,050,000,000	187,300,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	232,350,000,000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	100,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20,000,000,000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	30,000,000,000
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	-	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	10,000,000,000
CÔNG TY CP ANBIO	-	18,300,000,000
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	92,700,000,000	9,000,000,000
Tiền thu hồi cho vay	162,688,280,000	179,800,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	122,440,000,000	
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	130,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	2,000,000,000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường Ankor Bioplastics Co.Ltd	12,548,280,000	-
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	25,400,000,000	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,300,000,000	-
CÔNG TY CP ANBIO	1,000,000,000	17,800,000,000

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	17,322,165,630	173,273,960,337
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	497,469,998	8,704,800
Công ty CP Nhựa Hà Nội	2,545,734,400	4,119,425,220
Công ty TNHH An Trung Industries	787,501,378	524,617,069
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	1,541,888,302	634,618,377
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	1,848,000	
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,190,249,317	3,575,467,256
Công ty CP Anbio	4,630,235,512	9,168,092,592
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	4,834,633,886	126,247,685,395
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	1,188,750	45,000,000
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	111,468,279	115,846,452
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	28,747,053,176
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	1,164,150,000	87,450,000
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	15,797,808	
Phải thu khách hàng dài hạn	-	50,167,619,216
Ankor Bioplastics	-	50,167,619,216
Người mua trả tiền trước	23,811,981,981	305,178,573
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	7,064,350,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	246,217,432
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	16,747,631,981	58,961,141
Phải thu khác	3,875,673,379	2,763,880,380
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	2,211,295,480	618,306,982
Công ty CP Nhựa Hà Nội	21,019,643	2,407,005
Công ty TNHH An Trung Industries	181,257,242	207,245,775
Công ty CP Anbio	125,982,934	97,267,523
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	537,988,448	1,014,967,548
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	133,975,107	823,685,547
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	664,154,525	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán	39,459,210,847	16,445,198,286
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	6,762,298,002	5,883,512,500
Công ty CP AnBio	32,696,912,845	3,228,690,598
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	7,332,995,188
Phải trả cho người bán- ngắn hạn	26,407,083,240	36,102,421,130
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	16,011,021,100	
Công ty TNHH An Trung Industries	180,794,590	25,311,636
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	6,381,132,050	23,738,677,650
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	-	25,800,000
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	2,003,804,800	1,743,134,280
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	1,821,438,852	1,304,268,706
Công ty Cổ phần Anbio	8,891,848	8,673,728,102
Ankor Bioplastics	-	591,500,756
Người mua trả tiền trước	-	305,178,573
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	58,961,141
Công ty TNHH An Trung Industries	-	246,217,432
Phải trả khác	105,619,105	41,819,269
Công ty CP Nhựa Hà Nội	87,452,055	41,819,269
Công ty CP Nhựa Bao bì Vinh	18,167,050	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	49,000,000,000	71,513,440,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	49,000,000,000	24,000,000,000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	25,000,000,000
CÔNG TY CP ANBIO	-	1,000,000,000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	1,300,000,000
Ankor Bioplastic JSC	-	20,213,440,000
Phải thu về cho vay dài hạn	111,910,000,000	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	111,910,000,000	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hòa Thị Thu Hà